

VỀ CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 1956 Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN THÚY QUỲNH*

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nền giáo dục Việt Nam đã trải qua ba cuộc cải cách vào các năm: 1950, 1956 và 1979. Việc nhìn nhận, đánh giá về các cuộc cải cách giáo dục đã được thực hiện trong những năm qua là rất cần thiết, song, cho đến nay vẫn còn thiếu những nghiên cứu về vấn đề này. Đặc biệt, về cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 thì những công trình nghiên cứu lịch sử, văn hóa, giáo dục mới chỉ đề cập đến một số nội dung cơ bản. Cuộc cải cách này tập trung chủ yếu vào ngành giáo dục phổ thông - một ngành học quan trọng, được coi là “ngành học xương sống” trong hệ thống giáo dục quốc dân. Bởi vậy, trong bài viết này, chúng tôi đi sâu tìm hiểu những nội dung cải cách trong hệ thống giáo dục phổ thông và bước đầu đưa ra một số nhận xét về đặc điểm, kết quả, tác động của cải cách đến giáo dục phổ thông ở miền Bắc Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

1. Yêu cầu bức thiết cần phải tiến hành cải cách giáo dục

Nhận thức được vai trò và tầm quan

trọng của sự nghiệp giáo dục trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã thực thi nhiều chính sách và biện pháp nhằm phát triển giáo dục trong mọi hoàn cảnh, ngay cả khi đất nước có chiến tranh và đối diện với hàng loạt khó khăn. Một trong những biện pháp đó là thực hiện các cuộc cải cách giáo dục. Cuộc cải cách giáo dục lần đầu tiên được thực hiện vào năm 1950 và những kết quả bước đầu của cuộc cải cách này đã góp phần đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho sự nghiệp “Kháng chiến và kiến quốc” trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Đến năm 1954, sau khi miền Bắc được giải phóng, nhu cầu về nguồn nhân lực để xây dựng đất nước sau khi hòa bình được lập lại là hết sức bức thiết. Yêu cầu đó đặt ra nhiệm vụ quan trọng cho tất cả các ngành phải giải quyết, trong đó ngành giáo dục đóng một vai trò trọng yếu.

Nền giáo dục của Việt Nam, trải qua 9 năm kháng chiến, kiến quốc đã có những

*ThS. Viện Sử học

bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục 9 năm được xây dựng trong thời kỳ kháng chiến có tính chất dân chủ và tiến bộ nhưng trong bối cảnh mới cũng bộc lộ nhiều nhược điểm như trang bị kiến thức cho học sinh còn quá thấp và không hiện đại; cấu tạo chương trình chưa sát với đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi học sinh và thiếu một số bộ môn cần thiết như ngoại ngữ, giáo dục công dân, nhạc, họa, thể dục... Trước yêu cầu mới của nhiệm vụ cách mạng đòi hỏi giáo dục phải có sự chuyển biến lớn cả về số lượng và chất lượng mà hệ thống giáo dục 9 năm không còn đủ đáp ứng được nữa.

Mặt khác, khi mới giải phóng, trên miền Bắc vẫn tồn tại hệ thống trường phổ thông 12 năm do Pháp để lại còn mang nặng tàn tích của nền giáo dục thực dân cần phải xóa bỏ.

Hơn nữa, số người mù chữ trên miền Bắc lên tới hơn 3 triệu người, phần lớn là người dân lao động trong vùng mới giải phóng. Điều này đòi hỏi ngành giáo dục phải có những cải tổ phù hợp để mở rộng quy mô hệ thống giáo dục, trước hết là giáo dục phổ thông, thực hiện sáp nhập hai hệ thống giáo dục cũ, lập ra hệ thống giáo dục phổ thông mới với tính chất của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ mới, ngành giáo dục cần chuyển hướng mạnh mẽ nhằm giải quyết ngay trong thời gian tương đối ngắn nhiều nhiệm vụ thuộc về tổ chức và nội dung chương trình học. Bởi vậy, năm 1956, Đảng và Chính phủ chủ trương thực hiện cải cách giáo dục lần thứ hai.

Tháng 3-1956, thực hiện Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (1), tại Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc, Chính phủ đã thông qua Đề án Cải cách giáo dục lần thứ hai do

Bộ Giáo dục khởi thảo. Đề án nêu nhiệm vụ sáp nhập hai hệ thống giáo dục cũ 9 năm ở vùng tự do và 12 năm ở vùng mới giải phóng và lập ra hệ thống giáo dục 10 năm, giao cho Bộ Giáo dục tổ chức thực hiện. Cũng tại Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mối quan hệ giữa kinh tế và giáo dục: "Kinh tế có kế hoạch, giáo dục cũng phải có kế hoạch. Kế hoạch giáo dục phải gắn liền với kế hoạch kinh tế. Giáo dục phải cung cấp cán bộ cho kinh tế. Kinh tế tiến bộ thì giáo dục mới tiến bộ được. Nếu kinh tế không phát triển thì giáo dục cũng không phát triển được. Giáo dục không phát triển thì không đủ cán bộ giúp cho kinh tế phát triển. Hai việc đó có liên quan mật thiết với nhau" (2).

Tháng 8-1956, Chính phủ ban hành Nghị định 1027-TTg ngày 27-8-1956 "Ban hành sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa". Ngày 30-08-1956, Bộ Giáo dục ban hành Nghị định số 596-ND về Quy chế trường phổ thông 10 năm theo tính chất của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức diễn ra và tập trung chủ yếu vào ngành giáo dục phổ thông.

2. Nội dung cải cách hệ thống giáo dục phổ thông năm 1956

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 đánh dấu bước mở đầu thời kỳ xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa và tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

Xác lập tính chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung và phương châm giáo dục của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh miền Bắc đang đẩy mạnh cuộc vận động cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa để chuẩn bị xây dựng cơ sở vật chất cho chủ

nghĩa xã hội, tiền đề kinh tế - xã hội cho một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa chưa hình thành. Để phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng, cuộc cải cách giáo dục năm 1956 nhấn mạnh đến những mục tiêu, nhiệm vụ lớn như sau:

- Dựa trên cơ sở tư tưởng Mác - Lênin, đào tạo, bồi dưỡng thế hệ thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt, những người chủ tương lai tốt của nước nhà, có tài, đức, để phát triển chế độ dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ.

- Về yêu cầu cụ thể trước mắt đặt ra cho hệ thống trường phổ thông 10 năm là trên cơ sở xóa bỏ những tàn tích của nền giáo dục cũ, phân đấu về mọi mặt để đưa chất lượng giáo dục của nhà trường phổ thông cao hơn, cung cấp học sinh đủ số lượng và chất lượng để ra tham gia phục vụ các công tác xây dựng nước nhà hoặc tiếp tục học lên cao để phục vụ công cuộc kiến thiết đất nước.

Về tính chất của nền giáo dục, Đại hội giáo dục phổ thông toàn miền Bắc đã khẳng định: Hệ thống giáo dục mới có tính chất xã hội chủ nghĩa, lấy Chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và nhằm phục vụ nhân dân lao động.

Phương châm giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng là gắn lý luận với thực tiễn, gắn chặt nhà trường với đời sống xã hội.

Phương hướng chính trị của giáo dục là "toàn bộ công tác giáo dục phải phục tùng đường lối chính trị của Chính phủ Dân chủ Cộng hòa Việt Nam và Đảng Lao động Việt Nam, đáp ứng đúng những yêu cầu của

nhiệm vụ xây dựng nước nhà và đấu tranh chính trị thắng lợi" (3).

Nội dung giáo dục có tính chất toàn diện, gồm bốn mặt: đức, trí, thể, mỹ, trong đó coi trí dục là cơ sở, đồng thời tăng cường giáo dục tư tưởng và giáo dục đạo đức trên cơ sở coi trọng giảng dạy tri thức có hệ thống. Nếu như cuộc cải cách giáo dục năm 1950 nhấn mạnh đến yêu cầu bồi dưỡng tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, chí căm thù giặc, tinh thần yêu chuộng lao động, tôn trọng của công, tinh thần tập thể, phương pháp suy luận và thói quen làm việc khoa học thì cuộc cải cách giáo dục lần này đã khái quát, phát triển lên một bước.

Xác định cơ cấu tổ chức và thiết lập hệ thống trường phổ thông 10 năm

Năm 1950, trên cơ sở những thành quả ban đầu trong việc thiết lập nền giáo dục dân chủ nhân dân và để phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến, cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất quy định cơ cấu hệ thống trường phổ thông là 9 năm gồm 3 cấp học: Cấp I: 4 năm (lớp 1, 2, 3, 4) thay thế cho bậc tiểu học cũ, không kể 1 năm học đầu trí hay vỡ lòng; Cấp II: 3 năm (lớp 5, 6, 7) thay thế cho bậc trung học phổ thông cũ 4 năm; Cấp III: 2 năm (lớp 8, 9) thay thế cho bậc trung học chuyên khoa cũ 3 năm.

Năm 1956, cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống giáo dục từ phổ thông đến đại học, trong đó, hệ thống giáo dục phổ thông được xác định rõ là hai hệ thống giáo dục cũ được sáp nhập thành một hệ thống giáo dục mới 10 năm.

Cơ cấu trường phổ thông 10 năm gồm 3 cấp: Cấp I: 4 năm, từ lớp 1 đến lớp 4; Cấp II: 3 năm, từ lớp 5 đến lớp 7; Cấp III: 3 năm, từ lớp 8 đến lớp 10.

Trẻ em phải học qua lớp vỡ lòng để biết đọc, biết viết, đếm được từ 1 đến 10 mới được vào lớp 1. Riêng đối với miền núi, vì

tình hình còn nhiều khó khăn, cho nên thời gian học ở cấp 1 miền núi là 5 năm.

Biên chế niên học: Niên học phổ thông bao gồm 9 tháng học trong nhà trường (chia ra làm từng học kỳ để việc học đỡ căng thẳng và tiện việc ôn tập, tổng kết kinh nghiệm) và 3 tháng nghỉ hè. Niên học khai giảng ngày 1-9 năm trước và kết thúc ngày 31-5 năm sau, như vậy để phù hợp với niên học ở các nước, tiện cho học sinh đi học nước ngoài để học sinh được nghỉ hè vào những tháng nóng nhất (6, 7, 8). Số tuần thực học từ 33 đến 35 tuần.

Về hạn tuổi: Học sinh muốn được học lớp 1, ít nhất phải đủ 7 tuổi, học lớp 2 phải đủ 8 tuổi, lớp 3 đủ 9 tuổi... tính đến ngày 1-9 năm xin học. Hạn tuổi tối đa cho mỗi lớp là tuổi ít nhất cộng thêm 4 tuổi. Nữ sinh so với nam sinh được gia hạn tuổi một năm; học sinh miền núi thì được gia hạn tuổi hai năm.

Về chương trình và sách giáo khoa

Cuộc cải cách năm 1956 đã quy định chương trình mới, chế độ dạy học, thi cử cho trường phổ thông 10 năm.

Nội dung chương trình mới phải thể hiện đường lối mới của giáo dục phổ thông và được xây dựng trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nhằm bồi dưỡng có hệ thống cho học sinh về thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng. Chương trình học quán triệt nhiệm vụ chính trị và đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn cách mạng mới. Nội dung chương trình coi trọng việc kết hợp lý luận với thực tiễn, dành một số giờ cần thiết cho công tác thực hành, chú ý ứng dụng bài học vào cuộc sống xã hội và sản xuất và được xây dựng trên những nguyên tắc chính: Cung cấp cho học sinh những kiến thức khoa học cơ bản, hiện đại và có hệ thống; Tăng cường giáo dục tư

tưởng, chính trị; Thể hiện việc kết hợp lý luận với thực tiễn; Chú ý đặc điểm các lứa tuổi học sinh; Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ môn.

Chương trình phổ thông 10 năm "được xây dựng trên cơ sở học tập kinh nghiệm về nội dung dạy học của Liên Xô, phần nào của Trung Quốc" và được cải tiến "không có ban chuyên khoa như chương trình của Pháp hay chương trình Hoàng Xuân Hãn" (4). Ở cấp I, số tiết học được quy định cụ thể cho các môn từ 25 đến 45 phút, tổng số thời gian trong tuần là 1050 phút. Số tiết học ở cấp II và III là 29-30 tiết/tuần, sau đó, điều chỉnh tổng số tiết học văn hóa ở cấp II là 24 tiết, cấp III là 25 tiết, mỗi tiết học 45 phút, tổng số thời gian học trong tuần là 1125 phút. Trong đó, Quốc văn 4-6 tiết, Toán 5-6 tiết, Lý hóa 2-6 tiết, Ngoại văn 2-3 tiết, các môn khác 1-2 tiết. So với chương trình phổ thông 9 năm thì hệ thống chương trình phổ thông 10 năm nặng hơn về khối lượng kiến thức và số tiết học. Ở một số môn như Toán lớp 4, khối lượng kiến thức còn nặng hơn chương trình của Liên Xô.

Về chương trình cấp I ở miền núi, xuất phát từ thực tế địa phương và nhằm nâng cao chất lượng của các trường phổ thông thuộc vùng dân tộc, Chính phủ chủ trương thực hiện Chương trình 5 năm. Đặc điểm chính của sự phân phối nội dung Chương trình 5 năm là: Chương trình ba lớp đầu: lớp 1, lớp 2, lớp 3 nói chung không thay đổi; Chương trình lớp 4 chia làm 2 năm: lớp 4B và lớp 4A nhằm giảm tải hệ thống kiến thức lớp 4 tương đối nặng cho học sinh miền núi. Ngoài Chương trình 5 năm dạy bằng tiếng phổ thông, Bộ Giáo dục cũng đã vạch ra dự án chương trình 5 năm dạy bằng tiếng dân tộc. Chương trình 5 năm được thí nghiệm dạy ở 7 tỉnh miền núi và

Khu tự trị Thái Mèo từ năm học 1957-1958.

Một trong những nội dung quan trọng của cải cách giáo dục là biên soạn sách giáo khoa. Về nội dung cũng như hình thức, sách giáo khoa phải đảm bảo việc thực hiện chương trình cho nên việc biên soạn sách giáo khoa được tổ chức và lãnh đạo chặt chẽ. Việc biên soạn sách được tập trung vào một cơ quan duy nhất ở cấp Trung ương. Bộ đã thành lập Ban soạn sách và có kế hoạch giải quyết vấn đề một cách quy mô và có hệ thống. Tài liệu giáo khoa cho học sinh phổ thông đều dùng chung cho cả hai hệ thống 4 năm và 5 năm. Ngoài ra, Bộ Giáo dục cũng cung cấp thêm tài liệu về Quốc văn, Sử, Địa thích hợp cho việc dạy học ở miền núi.

Về chế độ dạy và học

Việc giảng dạy do thầy giáo phụ trách dưới hình thức chủ yếu là lên lớp giảng bài. Ngoài ra, thầy có thể đưa học trò đi tham quan và giảng tại chỗ. Mục đích giảng dạy là làm cho học sinh hiểu, nhớ lâu và tiến bộ nhanh; Giờ lên lớp được tôn trọng; Tất cả những hình thức đánh đập, sỉ nhục học trò đều bị coi là phi pháp.

Học trò đi học thì lên lớp học là chính. Ngoài giờ nghe giảng ở trường thì cá nhân tự học tập là chính.

Hình thức dạy học vẫn là mô hình truyền thống: thầy giảng kiến thức, học sinh cố gắng tiếp thu.

Về chế độ thi cử, bằng cấp

Thi là một hình thức kiểm soát kết quả một thời kỳ học tập của học sinh và xác nhận sức học của học sinh sau thời kỳ ấy. Đồng thời, thi là một cách báo cáo công tác của nhà trường trước nhân dân và cũng là sự kiểm tra của Nhà nước đối với công tác của nhà trường. Thi là một việc bắt buộc đối với học sinh (trừ trường hợp đặc biệt do

nhà trường phê chuẩn).

Ngoài các kỳ thi học kỳ và thi lên lớp, cấp học phổ thông có các kỳ thi chính như sau:

- Thi hết cấp: Cuối lớp 4 thì hết cấp I và cuối lớp 7 thì hết cấp II.

- Thi chuyển cấp: Sau khi thi hết cấp I và II, học sinh muốn chuyển lên cấp học tiếp theo phải qua kỳ thi chuyển cấp.

Thi tốt nghiệp: Cuối lớp 10: học sinh thi tốt nghiệp trường phổ thông. Sau khi kết thúc kỳ thi tốt nghiệp trường phổ thông đạt yêu cầu, học sinh được cấp bằng Tốt nghiệp phổ thông.

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên

Thực hiện cải cách giáo dục, vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên đóng một vai trò quan trọng. Đồng thời với việc đào tạo cán bộ bổ sung kịp thời cho kế hoạch phát triển giáo dục, đời sống vật chất, tinh thần và chế độ công tác của giáo viên phải gấp rút cải thiện. Chỉ thị số 1003-TTg ngày 8-4-1956 *Về chính sách đối với thầy giáo* đã nhấn mạnh đến vai trò, nhiệm vụ và chính sách đối với người thầy trong xã hội. Mặt khác, Bản chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quy định: Thầy giáo phải ra sức học tập, đề cao trình độ tư tưởng, chính trị, văn hóa và nghiệp vụ của mình, dần dần học cho được phương pháp vận dụng quan điểm duy vật biện chứng và quan điểm duy vật lịch sử, dùng phương pháp lý luận liên hệ với thực tế mà giảng dạy, đồng thời phải liên kết với giáo dục tư tưởng, chính trị. Các giáo viên phải xác định ý thức phục vụ nhân dân, vì nhân dân, vì Tổ quốc mà đào tạo thế hệ trẻ, thế hệ những người kiến thiết Tổ quốc sau này.

Về quan hệ giữa giáo viên và học trò và

giữa học trò với học trò: Trò phải kính thầy, thầy phải yêu trò; cần cải thiện không ngừng quan hệ giữa thầy và trò để cho việc giáo dục đạt kết quả tốt; Xây dựng quan hệ bình đẳng hữu ái giữa trò với trò, không phân biệt thành phần giai cấp trong lớp học.

Về quản lí giáo dục: Các cơ quan giáo dục (Nha, Khu, Sở, Ty) gấp rút chấn chỉnh tổ chức và lề lối làm việc và tăng cường công tác lãnh đạo giáo dục, lãnh đạo việc giảng dạy ở các trường, các cấp: phân công hợp lý, thường xuyên tiến hành kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm kịp thời phát hiện và giải quyết các vấn đề, bồi dưỡng cán bộ... Đoàn thanh niên lao động trong trường và Đoàn Học sinh phải giúp đỡ nhà trường trong việc động viên thanh niên, học sinh học tập tiến bộ, giữ đúng kỷ luật và quy chế của nhà trường, cải thiện không ngừng quan hệ giữa trò với nhau và giữa thầy với trò.

Về quan hệ giữa nhà trường với gia đình và xã hội: Nhà trường phải tăng cường liên hệ với gia đình trong việc giáo dục học sinh. Các vấn đề lớn quan hệ đến việc giáo dục trẻ em cần đem thảo luận rộng rãi trong nhân dân và nhà trường, đồng thời cần tranh thủ ý kiến của đại biểu gia đình học sinh về những vấn đề đó. Học sinh được tạo điều kiện tham gia những công tác nhất định ngoài xã hội trong phạm vi không làm ảnh hưởng đến việc học của các trẻ em, không tách rời nhà trường với xã hội.

3. Một số nhận xét

Với những nội dung cơ bản như trên, cuộc Cải cách giáo dục năm 1956 thể hiện chủ trương cải cách hệ thống giáo dục mang tính chất xã hội chủ nghĩa và chủ yếu tập trung vào ngành giáo dục phổ thông. Bản Chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã

nhấn mạnh: "Việc chấn chỉnh ngành giáo dục phổ thông là một công trình to lớn và lâu dài. Vì vậy, phải kiên quyết bắt tay vào việc chấn chỉnh, không nên chậm chạp, đồng thời cần phải tiến hành từng bước, căn cứ vào yêu cầu và khả năng của từng thời kỳ mà làm, không nên nóng vội, qua loa" (5). Nếu so sánh cuộc cải cách giáo dục lần này với cuộc cải cách giáo dục năm 1950 thì có thể nhận thấy, nội dung cải cách toàn diện hơn, sát với hoàn cảnh thực tiễn, mặc dù nền giáo dục trong kháng chiến cũng đã được xây dựng từ mục tiêu, hệ thống tới nội dung giáo dục theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một trong những điểm khác cơ bản nhất của cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai là việc *xác lập nền giáo dục mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của nền giáo dục thực dân*, thể hiện qua việc tổ chức hệ thống cơ cấu bậc học phổ thông 10 năm (thay cho 9 năm và 12 năm trước đây) và ban hành nội dung chương trình, sách giáo khoa mới chịu ảnh hưởng của hệ thống giáo dục xã hội chủ nghĩa, trực tiếp là Liên Xô.

Về không gian, cải cách giáo dục được tiến hành ở các địa phương trên toàn miền Bắc do Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm soát.

Về thời gian, cải cách giáo dục lần thứ hai được ban hành từ tháng 3-1956, song thời gian chính thức thực hiện theo đường lối của cuộc cải cách này là từ năm học 1956-1957.

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai đã đặt cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục mới - hệ thống giáo dục phổ thông 10 năm theo tính chất xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, quan điểm chỉ đạo xuyên suốt của đường lối xây dựng và phát triển nền giáo dục Việt Nam trong sự nghiệp đấu

tranh giành độc lập và thống nhất đất nước (1945-1975) là một nền giáo dục của dân, do dân, vì dân. Những điểm chính của mô hình này là: Giáo dục là công cụ của chuyên chính vô sản, Đảng lãnh đạo nhà trường, kế hoạch hóa, tập trung hóa, bao cấp trong giáo dục. Giáo dục cũng được xác định là một bộ phận của cách mạng văn hóa - tư tưởng. "Đối với nhà trường xã hội chủ nghĩa, vấn đề gốc rễ là lập trường lý tưởng, tác dụng của giáo dục trước hết là thuộc phạm vi tư tưởng" (6).

Quá trình thực hiện cuộc cải cách đã diễn ra cuộc đấu tranh về quan điểm giáo dục nhằm gạt bỏ những quan điểm giáo dục chịu ảnh hưởng của giáo dục thực dân, phong kiến còn rơi rớt lại, khẳng định đường lối giáo dục mới mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc đấu tranh với quan điểm giáo dục cũ thực hiện phương châm giáo dục "liên hệ lý luận với thực tiễn, gắn chặt nhà trường với đời sống xã hội", ngành giáo dục đã đạt được kết quả bước đầu: "lần đầu tiên vị trí của lao động sản xuất được khẳng định trong nhà trường. Trong học sinh đã phát động được một phong trào tham gia lao động chân tay. Lần đầu tiên, quan điểm giáo dục cũ tách rời với đời sống, với sản xuất bị tấn công..." (7). Thực tế những diễn hình tiền tiến đã chứng minh tính đúng đắn cho đường lối, quan điểm, mục đích, nguyên lý, phương châm giáo dục của Đảng và Nhà nước, đã khiến cho nhà trường ngày càng gắn chặt với đời sống và sản xuất, góp phần tích cực nâng cao chất lượng con người mới phát triển toàn diện.

Với cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1956 và cuộc vận động xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa được phát động, công tác giáo dục ở nước ta đã chuyển mạnh vào quỹ đạo của nền giáo dục xã hội

chủ nghĩa. Bởi vậy, "những biến đổi cách mạng trong sự nghiệp giáo dục đã làm cho trường học ở miền Bắc, trước kia là công cụ của chế độ thực dân và phong kiến, ngày nay đã thực sự trở thành công cụ của nền chuyên chính vô sản phục vụ cho đường lối và nhiệm vụ cách mạng của Đảng. Sự nghiệp giáo dục đã tạo khả năng thực tế cho hàng triệu người lao động đi vào khoa học và kỹ thuật, đã góp phần nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, tinh thần làm chủ, năng suất lao động và sức chiến đấu của công nhân và nông dân" (8).

Với cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai, ngành giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông miền Bắc nói riêng đã *đạt được nhiều thành tựu và có những chuyển biến lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*. Về quy mô, trong 3 năm khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa, mạng lưới trường phổ thông phát triển rộng khắp miền Bắc. Năm học 1956-1957, số học sinh phổ thông là 952.700 em, năm học 1957-1958, tăng lên 500.700 em. Năm học 1964-1965, miền Bắc có 9.295 trường, 63.621 lớp, 77.685 giáo viên, 2.673.900 học sinh. Đến năm 1974-1975 tăng lên 11.653 trường, 129.447 lớp, 168.623 giáo viên, 5.151.500 học sinh (số lớp và học sinh tăng gấp đôi). Số người theo học ở các trường lớp phổ thông (bao gồm cả bổ túc văn hóa) chiếm trên 1/3 tổng số dân toàn miền Bắc (9).

Không chỉ mở rộng về quy mô, hệ thống giáo dục phổ thông còn có các loại hình đa dạng như trường quốc lập, dân lập, tư thục, trường phổ thông vừa học, vừa làm... Mặt khác, ngành giáo dục phổ thông còn thành công trong việc thực hiện chủ trương của cuộc cải cách giáo dục đề ra về cơ cấu các bậc học. Bởi vì, "Một nền giáo dục phổ thông tốt là làm cho học sinh phát triển cân đối toàn diện, cố gắng làm cho cấp 2 và

cấp 3 phát triển một cách tương đương để sửa chữa tình trạng của một nền giáo dục phổ thông hiện nay là bên dưới phình ra mà bên trên thì thắt lại" (10).

Về chất lượng giáo dục, Hội nghị cán bộ chủ chốt trong ngành giáo dục tháng 6-1957 đánh giá tình hình thực hiện sau một năm tiến hành cải cách đã khẳng định ngành giáo dục có những tiến bộ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là chất lượng văn hóa. Công tác chính trị, tư tưởng, giáo dục về đạo đức trong trường học được chú ý và thu được nhiều kết quả. Sự nghiệp giáo dục ở miền Bắc đã đào tạo và bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ ngày càng lớn ở các trình độ từ phổ thông cho đến đại học cho các ngành hành chính, kinh tế, kỹ thuật và văn hóa. Đặc biệt, mỗi năm trường phổ thông còn bổ sung vào đội ngũ những người lao động hàng chục vạn thanh niên có trình độ văn hóa cấp II và cấp III. "Lớp người mới mà nhà trường đào tạo ra số đông đã xác định được mục đích cuộc sống, lao động dũng cảm, chiến đấu kiên cường, sẵn sàng đi bất cứ nơi nào, làm bất cứ việc gì theo sự phân công của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ giáo viên không ngừng được bồi dưỡng về chính trị, tư tưởng văn hóa, nghiệp vụ và hiểu biết thực tiễn... Các trường ngày càng quán triệt một cách sâu sắc đường lối, quan điểm, mục đích, nguyên lý và phương châm giáo dục của Đảng" (11). Những thành tích đạt được cho thấy thành công to lớn của cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai và cũng là thành công của đất nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thực hiện đấu tranh thống nhất nước nhà.

Cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai có những tác động tích cực đến giáo dục miền Bắc, song do điều kiện khách quan cũng như chủ quan, ngành giáo dục phổ thông

vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Về quy mô và chất lượng giáo dục: Ngành giáo dục phổ thông có những bước phát triển nhanh chóng, song, sự phát triển mạnh mẽ của ngành không tương xứng với việc nâng cao chất lượng giáo dục. Việc phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông có lúc, có nơi còn nặng về số lượng hơn chất lượng. Ở nhiều nơi, việc mở trường lớp ồ ạt, không tính đến những điều kiện của trường học đã dẫn đến chất lượng giáo dục bị giảm sút. Hội nghị cán bộ Đảng trong ngành giáo dục tháng 6-1957 đánh giá tình hình thực hiện sau một năm tiến hành cải cách đã chỉ ra một số tồn tại, thiếu sót nghiêm trọng như: chưa coi trọng việc giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục lòng yêu nước, yêu lao động cho học sinh, chưa coi trọng việc kết hợp lý luận với thực hành, giáo dục với lao động, nhà trường với gia đình và xã hội, phát triển giáo dục ồ ạt, quá khả năng kinh tế, ảnh hưởng không tốt tới chất lượng giảng dạy và học tập.

Báo cáo tình hình và nhiệm vụ của ngành giáo dục phổ thông dưới ánh sáng của Nghị quyết 22 cũng đã chỉ ra: "Nội dung giáo dục toàn diện nhằm chuẩn bị cho người học đi vào lao động sản xuất và chiến đấu thuận lợi chưa được kiên trì, tiến lên từng bước vững chắc. Nhà trường xã hội chủ nghĩa chưa phát huy đầy đủ chức năng công cụ của chuyên chính vô sản" (12). Mặt khác, phương pháp dạy và học vẫn chủ yếu là theo truyền thống. Chất lượng giáo dục toàn diện ở trường phổ thông nói chung còn thấp.

Về nội dung chương trình: Chương trình giáo dục phổ thông của cuộc cải cách giáo dục 1956 trong quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều nhược điểm, bất cập. Sách giáo khoa chủ yếu theo mô hình của các nước xã hội chủ nghĩa sớm bộc lộ sự quá tải, nhồi

nhét kiến thức, cách xa với thực tiễn của đất nước. Sau đó, trong điều kiện chiến tranh còn nhiều khó khăn, nội dung chương trình đã được cắt giảm nhiều cho phù hợp, song “do tình giản nội dung quá mức, những kiến thức cơ bản, có hệ thống không được bảo đảm” (13). Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung chương trình và đặc biệt là chất lượng giáo dục cho học sinh. Mặt khác, chương trình được chỉnh sửa nhiều lần cũng cho thấy “một mặt phản ánh tình trạng thiếu ổn định và chấp vá không tránh khỏi của chương trình; nhưng mặt khác điều ấy cũng chứng tỏ rằng chúng ta đã luôn luôn có ý thức rút kinh nghiệm về chương trình để kịp thời sửa chữa, bổ sung” (14).

Cơ cấu ngành học còn mất cân đối, nhất là giữa cơ cấu ngành học phổ thông và bổ túc văn hóa, giữa giáo dục miền núi và miền xuôi. Cụ thể là, “trong kế hoạch và tổ chức quản lý sự nghiệp giáo dục phổ thông, chúng ta còn coi nhẹ ngành học bổ túc văn hóa đưa đến tình hình mất cân đối nghiêm trọng giữa ngành học phổ thông và bổ túc văn hóa. Công tác bổ túc văn hóa phát triển thiếu liên tục, chưa vững chắc, có những lúc sút kém kéo dài... giáo dục ở miền núi còn gặp nhiều khó khăn, tri trệ, kết quả đạt được còn xa với yêu cầu của cách mạng và yêu cầu “miền núi tiến kịp miền xuôi” (15).

Những hạn chế của cuộc cải cách giáo dục sớm bộc lộ sau một vài năm thực hiện. Năm 1960, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thấy được điều này song vì điều kiện chiến tranh không thể thực hiện được ngay một cuộc cải cách khác nên về cơ bản những tư tưởng cơ bản của cuộc cải cách vẫn được thực hiện cho đến năm 1979 và có một số điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bối cảnh lịch sử trong giai đoạn đấu tranh giành độc lập và thực hiện thống nhất đất nước từ năm 1945 đến năm 1975 đã có những tác động khác nhau đến giáo dục bao gồm cả những thuận lợi và khó khăn. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử cũng đòi hỏi ngành giáo dục phải đưa ra những chủ trương, chính sách và có những điều chỉnh cho phù hợp để tiếp tục xây dựng và phát triển. Bởi vậy, cuộc Cải cách lần thứ hai năm 1956 *xuất phát từ thực tiễn và là một tất yếu lịch sử.*

Cải cách giáo dục là một sự thay đổi sâu sắc về cơ cấu hệ thống giáo dục, phương pháp giáo dục và nội dung giáo dục. Đứng trước yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng đặt ra, cuộc cải cách này đã có những tác động rất lớn đến hệ thống giáo dục phổ thông miền Bắc như xóa bỏ những tàn tích lạc hậu của nền giáo dục thực dân, đặt cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo dục mới theo tính chất xã hội chủ nghĩa, góp phần vào sự phát triển nhanh chóng của nền giáo dục đất nước.

Những thành tựu mà cuộc Cải cách giáo dục lần thứ hai đạt được có ý nghĩa rất to lớn và để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá. Về cơ bản, đây là một cuộc cải cách đã đạt được nhiều thành công (hơn là những hạn chế, tồn tại) trong việc đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Và như vậy, cuộc cải cách không chỉ tác động đến sự nghiệp phát triển giáo dục của miền Bắc mà còn góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà, tạo ra tiền đề, nền tảng cho việc xây dựng và phát triển giáo dục cũng như cải cách giáo dục về sau.

Cuộc cải cách giáo dục này có một vai trò, vị trí quan trọng đối với sự phát triển của giáo dục miền Bắc Việt Nam trong

những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trong việc thực hiện những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Từ đó cho thấy, cuộc cải cách giáo dục

lần thứ hai còn có vai trò, vị trí và ý nghĩa lịch sử đối với sự phát triển của đất nước trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ miền Bắc, thực hiện thống nhất Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

(1). Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (tháng 3-1955) đã nêu nhiệm vụ phải phát triển nhanh chóng giáo dục, một mặt là chấn chỉnh và củng cố giáo dục phổ thông, thống nhất hai hệ thống giáo dục của vùng tự do cũ và của vùng mới giải phóng, đối với cán bộ giáo dục cần "bồi dưỡng về tư tưởng, chính trị và chiều sâu sinh hoạt vật chất..." (Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (3-1955)).

(2). Bài nói chuyện tại Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc ngày 23-3-1956, Báo Nhân dân, số 753, ngày 26-3-1956. Trích theo: Hồ Chí Minh toàn tập, tập 8 1955-1957, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr. 137-138.

(3). Nghị định số 1027/TTg ngày 27-8-1956 về Chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

(4). Nguyễn Hữu Chí, Quá trình phát triển lý luận chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam, Viện Khoa học Giáo dục, 2002, tr. 13.

(5). Nghị định số 1027 ngày 27-8-1956 Ban hành Bản chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

(6). Nguyễn Khánh Toàn, "Nhà trường xã hội chủ nghĩa", Giáo dục nhân dân, số 1, tháng 10-1958, tr. 7.

(7). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 2811, Giới thiệu một số điểm thực tế lại các trường phổ thông cấp III từ năm 1955-1965.

(8). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 684, Đề cương, kế hoạch, biên bản của Bộ Giáo dục về tổng kết kinh nghiệm 20 năm xây dựng giáo dục ở Việt Nam từ năm 1945-1965.

(9). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 3387, Báo cáo của Bộ Giáo dục về tình hình và nhiệm vụ ngành Giáo dục, Mẫu giáo, Phổ thông năm 1974-1975.

(10). Nghị định số 1027 ngày 27-8-1956 Ban hành Bản chính sách giáo dục phổ thông của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

(11). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 684, Đề cương, kế hoạch, biên bản của Bộ Giáo dục về tổng kết kinh nghiệm 20 năm xây dựng giáo dục ở Việt Nam từ năm 1945-1965.

(12). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 3387, Báo cáo của Bộ Giáo dục về tình hình và nhiệm vụ ngành Giáo dục, Mẫu giáo, Phổ thông năm 1974-1975.

(13). Bộ Giáo dục và đào tạo, 50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.79.

(14). Nguyễn Hữu Chí, Quá trình phát triển lý luận chương trình giáo dục phổ thông ở Việt Nam, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 13.

(15). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Hồ sơ 3387, Báo cáo của Bộ Giáo dục về tình hình và nhiệm vụ ngành Giáo dục, Mẫu giáo, Phổ thông năm 1974-1975.